

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 30

1  
C  
T  
K  
A  
17

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên (trước ngày 20/5/2021)
Ông Trương Hữu Phúc	Thành viên (trước ngày 20/5/2021)
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên
Ông Bùi Chí Thiệp	Thành viên (trước ngày 20/5/2021)
Ông Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên (trước ngày 20/5/2021)
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Thành viên (từ ngày 20/5/2021)
Ông Nguyễn Bá Thiên	Thành viên (từ ngày 20/5/2021)
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên (từ ngày 20/5/2021)
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên (từ ngày 20/5/2021)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/5/2021)
Ông Đặng Văn Thế	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06/5/2021)
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



**Phạm Tiến Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 8 năm 2021*

Số: 07/2021/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/8/2021, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>58.424.979.710</b>	<b>75.598.708.273</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.098.604.130</b>	<b>32.492.737.582</b>
1. Tiền	111	5	4.198.604.130	29.492.737.582
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.900.000.000	3.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.930.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.930.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>49.932.846.051</b>	<b>42.488.658.170</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	18.297.672.398	37.689.378.414
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.171.141.202	4.588.788.505
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	464.032.451	210.491.251
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>463.529.529</b>	<b>463.529.529</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	463.529.529	463.529.529
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>153.782.992</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	153.782.992
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>503.431.479.115</b>	<b>513.199.834.898</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>466.445.297.570</b>	<b>484.539.444.912</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	466.445.297.570	484.539.444.912
- Nguyên giá	222		804.541.559.454	804.541.559.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(338.096.261.884)	(320.002.114.542)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		229.326.317	229.326.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(229.326.317)	(229.326.317)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>21.134.711.728</b>	<b>17.259.885.764</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	21.134.711.728	17.259.885.764
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.851.469.817</b>	<b>11.400.504.222</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	15.851.469.817	11.400.504.222
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>561.856.458.825</b>	<b>588.798.543.171</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021		01/01/2021	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>169.130.167.946</b>		<b>206.352.688.704</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>45.044.167.946</b>		<b>57.110.688.704</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.547.394.461		2.649.827.682	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.596.574.363		7.340.854.262	
3. Phải trả người lao động	314		698.095.968		802.249.462	
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	74.705.918		166.324.273	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	20.232.960		2.047.678.055	
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	36.312.000.000		42.812.000.000	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.795.164.276		1.291.754.970	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>124.086.000.000</b>		<b>149.242.000.000</b>	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	124.086.000.000		149.242.000.000	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>392.726.290.879</b>		<b>382.445.854.467</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>392.726.290.879</b>		<b>382.445.854.467</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	285.620.000.000		285.620.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		285.620.000.000		285.620.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	95.206.665.235		64.442.069.834	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19a	11.899.625.644		32.383.784.633	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-		536.890.385	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.899.625.644		31.846.894.248	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>561.856.458.825</b>		<b>588.798.543.171</b>	

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B02a - DN	
			Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
			Đơn vị tính: VND	
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>21</b>	<b>53.170.273.712</b>	<b>41.514.398.908</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>53.170.273.712</b>	<b>41.514.398.908</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	22	31.101.974.281	27.422.590.351
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>22.068.299.431</b>	<b>14.091.808.557</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	289.588.679	220.528.262
7. Chi phí tài chính	22	24	7.065.768.411	10.739.833.276
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.065.261.118	10.739.786.655
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.531.123.987	4.271.029.166
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>10.760.995.712</b>	<b>(698.525.623)</b>
11. Thu nhập khác	31	26	1.818.181.818	-
12. Chi phí khác	32	27	6.003.168	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.812.178.650</b>	<b>-</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12.573.174.362</b>	<b>(698.525.623)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	673.548.718	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>11.899.625.644</b>	<b>(698.525.623)</b>
<b>18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>30</b>	<b>417</b>	<b>(24)</b>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>12.573.174.362</b>	<b>(698.525.623)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	<b>11,12</b>	18.081.367.416	18.015.568.299
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	<b>23</b>	(289.588.679)	(220.525.815)
- Chi phí lãi vay	06	<b>24</b>	7.065.261.118	10.739.786.655
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>37.430.214.217</b>	<b>27.836.303.516</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.737.448.483	12.248.696.740
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.454.828.516)	(6.582.047.053)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.297.182.603)	38.870.720
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.156.879.473)	(11.114.443.030)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	<b>16</b>	(1.261.443.729)	(651.757.610)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(103.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>39.894.328.379</b>	<b>21.775.623.283</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.992.050.510)	(223.122.727)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.930.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	<b>23</b>	289.588.679	8.834.180
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(34.632.461.831)</b>	<b>(214.288.547)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(31.656.000.000)	(10.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(31.656.000.000)</b>	<b>(10.000.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(26.394.133.452)</b>	<b>11.561.334.736</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>32.492.737.582</b>	<b>19.955.392.441</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>(70=50+60)</b>	<b>70</b>		<b>6.098.604.130</b>	<b>31.516.727.177</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2021 đến 30/6/2021.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn, trụ sở đặt tại Km 70, Quốc lộ 8A, Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, tiền thân là Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25/11/2002 của Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 06/5/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ là 285.620.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).**1.3 Ngành nghề kinh doanh:** đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện.**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại bằng không.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2021 của các khoản tiền có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.5 Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán là các khoản tạm ứng.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Số dư hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30/6/2021 là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ phục vụ sửa chữa nhà máy nhưng chưa xuất dùng.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính (Windows Server 2008 Standard);
- Hệ thống đọc truyền số liệu phục vụ thị trường phát điện cạnh tranh (VCGM);
- Chữ ký số trong giao dịch thị trường điện cạnh tranh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy vi tính	08
Hệ thống đọc truyền số liệu	05
Chữ ký số	03

Các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao và vẫn còn sử dụng.

**4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí trồng rừng thay thế; chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản.

- Chi phí trồng rừng thay thế là chi phí Công ty phải trả cho Quỹ đầu tư phát triển rừng về việc trồng rừng thay thế trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 1. Chi phí này được phân bổ 25 năm, theo thời gian của dự án căn cứ vào Nghị quyết số 01/HS-HĐQT-NQ của Hội đồng quản trị ngày 20/01/2014.
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ là khoản phải trả về kinh phí công đoàn.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả là lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

**4.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/GSM-ĐHĐCĐ-NQ ngày 20/5/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.17 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.21Thuế**

Theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến hết năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến hết năm 2016) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2017 đến hết năm 2025). Theo đó, năm 2021 Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với mức thuế suất là 10%.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.22Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)**Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.23 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 18, 19, 34.

**5. TIỀN**

	<u>30/6/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Tiền mặt	639.741.114	167.800.934
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.558.863.016	29.324.936.648
<b>Cộng</b>	<b><u>4.198.604.130</u></b>	<b><u>29.492.737.582</u></b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>30/6/2021</u> VND		<u>01/01/2021</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.930.000.000</b>	<b>1.930.000.000</b>	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh	1.930.000.000	1.930.000.000	-	-

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.297.672.398</b>	<b>37.689.378.414</b>
Công ty Mua bán điện	18.297.672.398	37.689.378.414

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2021</u> VND		<u>01/01/2021</u> VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>464.032.451</b>	-	<b>210.491.251</b>	-
Tạm ứng	464.032.451	-	210.491.251	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## 9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	75.592.568	-	75.592.568	-
Công cụ, dụng cụ	387.936.961	-	387.936.961	-
<b>Cộng</b>	<b>463.529.529</b>	<b>-</b>	<b>463.529.529</b>	<b>-</b>

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>15.851.469.817</b>	<b>11.400.504.222</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	199.597.542	183.814.792
Chi phí sửa chữa tài sản	12.540.984.744	7.928.879.385
Chi phí trồng rừng thay thế (*)	3.110.887.531	3.287.810.045

(\*) Xem thêm tại thuyết minh 4.11.

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2021	40.000.000	189.326.317	229.326.317
Tại 30/6/2021	40.000.000	189.326.317	229.326.317
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại 01/01/2021	40.000.000	189.326.317	229.326.317
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2021	40.000.000	189.326.317	229.326.317
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2021	-	-	-
Tại 30/6/2021	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY ĐIỆN HƯƠNG SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

<b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)</b> <i>(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)</i>					
					<b>MÃ SỐ B09a - DN</b>
					Đơn vị tính: VND
<b>12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH</b>	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2021	633.751.363.104	168.901.336.163	1.299.329.550	589.530.637	804.541.559.454
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2021	633.751.363.104	168.901.336.163	1.299.329.550	589.530.637	804.541.559.454
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2021	249.006.208.610	69.625.617.452	844.462.125	525.826.355	320.002.114.542
Tăng trong kỳ	14.087.340.701	3.940.329.369	56.818.182	9.659.090	18.094.147.342
Khấu hao trong kỳ	14.074.560.775	3.940.329.369	56.818.182	9.659.090	18.081.367.416
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phúc lợi	12.779.926	-	-	-	12.779.926
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2021	263.093.549.311	73.565.946.821	901.280.307	535.485.445	338.096.261.884
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2021	384.745.154.494	99.275.718.711	454.867.425	63.704.282	484.539.444.912
Tại 30/6/2021	370.657.813.793	95.335.389.342	398.049.243	54.045.192	466.445.297.570

Nguyên giá của tài sản cổ định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 và 01/01/2021 là 2.172.667.005 VND.

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2021 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay lần lượt là 791.393.734.974 VND và 458.095.194.102 VND (tại ngày 01/01/2021 lần lượt là 791.393.734.974 VND và 475.523.519.652 VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## 13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/6/2021	đến 30/6/2020
	VND	VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>17.259.885.764</b>	<b>17.114.035.764</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>3.874.825.964</b>	<b>145.850.000</b>
Xây dựng cơ bản	3.874.825.964	145.850.000
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 (*)</b>	<b>21.134.711.728</b>	<b>17.259.885.764</b>

(\*) Là dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2, được triển khai theo nội dung phê duyệt tại Công văn số 1677/CV-NLKD ngày 09/4/2004 của Bộ Công nghiệp về quy hoạch bậc thang thủy điện sông Nậm Chốt, Văn bản số 786/UBND-TM1 ngày 22/3/2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh về việc bổ sung Thủy điện Hương Sơn 2 vào quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ toàn quốc, Quyết định số 2668/QĐ-BCT ngày 20/5/2010 của Bộ Công thương về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc. Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt theo Quyết định số 10/GSM-HĐQT-QĐ ngày 23/12/2017 của Hội đồng quản trị Công ty là 307.985.195.000 VND, trong đó vốn tự có chiếm 30%, vốn đi vay chiếm 70%. Dự án cơ bản hoàn thành xong giai đoạn khảo sát và bắt đầu đi vào giai đoạn triển khai. Theo Quyết định số 04/GSM-HĐQT-QĐ ngày 12/4/2021, Hội đồng quản trị đã phê duyệt phương án ký hợp đồng tổng thầu với Công ty CP xây dựng Ngầm Hà Nội thực hiện một số hạng mục công trình Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2, giá trị hợp đồng sau thuế dự kiến là 199.172.017.000 VND.

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.547.394.461</b>	<b>2.547.394.461</b>	<b>2.649.827.682</b>	<b>2.649.827.682</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	986.280.600	986.280.600	986.280.600	986.280.600
<i>Ban Giải phóng mặt bằng dự án nhà máy thủy điện Hương Sơn 1</i>	<i>512.002.000</i>	<i>512.002.000</i>	<i>512.002.000</i>	<i>512.002.000</i>
<i>Công ty Bảo Việt Hà Tĩnh</i>	<i>474.278.600</i>	<i>474.278.600</i>	<i>474.278.600</i>	<i>474.278.600</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	1.561.113.861	1.561.113.861	1.663.547.082	1.663.547.082

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>74.705.918</b>	<b>166.324.273</b>
Lãi vay phải trả	74.705.918	166.324.273

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.063.753.342	4.393.201.474	6.390.539.877	1.066.414.939
Thuế thu nhập doanh nghiệp	708.171.266	673.548.718	1.261.443.729	120.276.255
Thuế thu nhập cá nhân	24.120.684	40.418.253	53.136.139	11.402.798
Thuế tài nguyên	1.175.441.729	3.935.004.376	4.375.023.310	735.422.795
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.432.521	2.432.521	-
Phí dịch vụ môi trường rừng và các loại thuế khác	1.965.650.220	1.522.600.068	2.825.192.712	663.057.576
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	403.717.021	610.597.980	1.014.315.001	-
<b>Cộng</b>	<b>7.340.854.262</b>	<b>11.177.803.390</b>	<b>15.922.083.289</b>	<b>2.596.574.363</b>

## 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.232.960</b>	<b>2.047.678.055</b>
Kinh phí công đoàn	20.232.960	20.339.778
Bảo hiểm xã hội	-	5.055.895
Bảo hiểm y tế	-	15.370.880
Bảo hiểm thất nghiệp	-	6.831.502
Tiền thưởng các tập thể trong và ngoài Công ty	-	2.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	80.000

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>18.1 Ngắn hạn</b>	<b>36.312.000.000</b>	<b>42.812.000.000</b>
Các khoản vay	36.312.000.000	42.812.000.000
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan <i>Ông Nguyễn Bá Thương (anh trai của Chủ tịch HĐQT)</i>	-	6.500.000.000
<b>18.2 Dài hạn</b>	<b>124.086.000.000</b>	<b>149.242.000.000</b>
Các khoản vay	124.086.000.000	149.242.000.000
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan <i>Ông Nguyễn Bá Thương (anh trai của Chủ tịch HĐQT)</i>	-	7.000.000.000

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN**

**MẪU SỐ B09a - DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

	01/01/2021		Trong kỳ		30/6/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
<b>a. Các khoản vay</b>						
<b>Vay ngắn hạn (vay dài hạn đến hạn trả)</b>	<b>42.812.000.000</b>	<b>42.812.000.000</b>	<b>18.156.000.000</b>	<b>24.656.000.000</b>	<b>36.312.000.000</b>	<b>36.312.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Bắc Hà	36.312.000.000	36.312.000.000	18.156.000.000	18.156.000.000	36.312.000.000	36.312.000.000
Tính [1]						
Nguyễn Bá Thương	6.500.000.000	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>149.242.000.000</b>	<b>149.242.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.156.000.000</b>	<b>124.086.000.000</b>	<b>124.086.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Bắc Hà	142.242.000.000	142.242.000.000	-	18.156.000.000	124.086.000.000	124.086.000.000
Tính [1]						
Nguyễn Bá Thương	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***Chi tiết các hợp đồng vay:****(1) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 034/2018/9999/TDHS ngày 24/10/2018:**

Số tiền vay	: 223.580.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán tiền xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn cho các cá nhân Nguyễn Thanh Hải, Nguyễn Thị Mơ, Trần Thị Kim Thoa và Nguyễn Thị Minh mà Công ty đã vay theo các hợp đồng: - Hợp đồng vay vốn số 16/2018/HĐVV ngày 10/4/2018, số 22/2018/HĐVV ngày 10/5/2018, số 23/2018/HĐVV ngày 10/5/2018, số 24/2018/HĐVV ngày 12/6/2018 và các phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và ông Nguyễn Thanh Hải; - Hợp đồng vay vốn số 01/2017/HĐVV ngày 16/10/2017, số 20/2018/HĐVV ngày 10/5/2018 và các phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Mơ; - Hợp đồng vay vốn số 19/2018/HĐVV ngày 10/5/2018 và phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Minh; - Hợp đồng vay vốn số 21/2018/HĐVV ngày 10/5/2018 và phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Trần Thị Kim Thoa.
Thời hạn trả nợ	: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.
Lãi suất trong hạn	: Bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm áp dụng lãi suất cộng biên độ 3%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Kỳ trả lãi	: Ngày 26 hàng tháng.
Tài sản đảm bảo	: - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648178, số vào sổ cấp GCN: CT 00931 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/5/2015 đứng tên Công ty; - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648179, số vào sổ cấp GCN: CT 00930 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/5/2015 đứng tên Công ty; - Máy móc thiết bị thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn, bao gồm: Ổn áp lioa 150 KVA, Máy hút cát công suất 26 HP, Nắp đập bể dầu, Thiết bị nhà máy, Bộ bơm cánh gạt và các thiết bị đi kèm, Máy cắt trung thế 1250A 12KV dòng cắt 31.5A, Công tơ điện tử 3 pha A70, Bộ bơm cánh gạt PV2R3, Biển tần cầu trục, Kết làm mát Stator của máy phát điện 110 KV, Công tơ điện tử 3 pha.
Số phải trả tại 30/6/2021	: 160.398.000.000 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 36.312.000.000 VND.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND	
					Trên 5 năm
<b>Tại 30/6/2021</b>					
Các khoản vay	160.398.000.000	36.312.000.000	124.086.000.000	-	-
Vay dài hạn ngân hàng	160.398.000.000	36.312.000.000	124.086.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>160.398.000.000</b>	<b>36.312.000.000</b>	<b>124.086.000.000</b>		
<b>Tại 01/01/2021</b>					
Các khoản vay	192.054.000.000	42.812.000.000	149.242.000.000	-	-
Vay dài hạn ngân hàng	178.554.000.000	36.312.000.000	142.242.000.000	-	-
Vay dài hạn cá nhân	13.500.000.000	6.500.000.000	7.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>192.054.000.000</b>	<b>42.812.000.000</b>	<b>149.242.000.000</b>		

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>285.620.000.000</b>	<b>64.442.069.834</b>	<b>32.383.784.633</b>		<b>382.445.854.467</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	<b>30.764.595.401</b>	<b>11.899.625.644</b>		<b>42.664.221.045</b>
Phân phối lợi nhuận	-	30.764.595.401	-		30.764.595.401
Lãi trong kỳ	-	-	11.899.625.644		11.899.625.644
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	<b>32.383.784.633</b>		<b>32.383.784.633</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	32.383.784.633		32.383.784.633
<b>Tại ngày 30/6/2021</b>	<b>285.620.000.000</b>	<b>95.206.665.235</b>	<b>11.899.625.644</b>		<b>392.726.290.879</b>

## CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2021		01/01/2021	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Công ty CP Dịch vụ Khách sạn Kim Thành	76.203.800.000	76.203.800.000	76.203.800.000	76.203.800.000
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	56.400.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000
Nguyễn Thị Nhân Ái	29.173.000.000	29.173.000.000	29.173.000.000	29.173.000.000
Công ty TNHH Đại Hiệp	28.562.200.000	28.562.200.000	28.562.200.000	28.562.200.000
Trần Thị Kim Thoa	28.562.000.000	28.562.000.000	28.562.000.000	28.562.000.000
Nguyễn Thị Minh	17.299.000.000	17.299.000.000	17.299.000.000	17.299.000.000
Các cổ đông khác	49.420.000.000	49.420.000.000	49.420.000.000	49.420.000.000
<b>Cộng</b>	<b>285.620.000.000</b>	<b>285.620.000.000</b>	<b>285.620.000.000</b>	<b>285.620.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	32.383.784.633	9.928.498.520
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>11.899.625.644</b>	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	11.899.625.644	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>32.383.784.633</b>	<b>10.090.133.758</b>
Lỗ trong kỳ	-	698.525.623
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.619.189.232	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	30.764.595.401	9.391.608.135
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>11.899.625.644</b>	<b>(161.635.238)</b>
<b>b. Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.562.000	28.562.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.562.000</i>	<i>28.562.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.562.000	28.562.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.562.000</i>	<i>28.562.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/6/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đô la Mỹ (USD)	224,83	238,03
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	227,94	238,86
<b><u>Nợ khó đòi đã xử lý</u></b>	<b><u>30/6/2021</u></b>	<b><u>01/01/2021</u></b>
	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
Công ty TNHH MTV TM DV Gia Nguyễn Nguyễn	117.188.000	117.188.000
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật H&Q	63.000.000	63.000.000
Công ty CP Thương mại XD và Vật tư GT Miền Trung	36.464.150	36.464.150
Công ty TV Triển khai Công nghệ và XD mỏ - địa chất	24.675.214	24.675.214
<b>Cộng</b>	<b>241.327.364</b>	<b>241.327.364</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***21. DOANH THU**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>53.170.273.712</b>	<b>41.514.398.908</b>
Doanh thu bán điện thương phẩm	53.170.273.712	41.514.398.908
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>53.170.273.712</b>	<b>41.514.398.908</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Giá vốn điện thương phẩm đã bán	31.101.974.281	27.422.590.351
<b>Cộng</b>	<b>31.101.974.281</b>	<b>27.422.590.351</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi	289.588.679	220.525.815
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.447
<b>Cộng</b>	<b>289.588.679</b>	<b>220.528.262</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lãi tiền vay	7.065.261.118	10.739.786.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá	507.293	46.621
<b>Cộng</b>	<b>7.065.768.411</b>	<b>10.739.833.276</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## 25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí nhân công	2.270.143.991	2.268.967.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	569.550.957	507.098.307
Chi phí bằng tiền khác	1.691.429.039	1.494.963.650
<b>Cộng</b>	<b>4.531.123.987</b>	<b>4.271.029.166</b>

## 26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Phí quản lý vận hành đường dây	1.818.181.818	-
<b>Cộng</b>	<b>1.818.181.818</b>	<b>-</b>

## 27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Các khoản bị phạt	6.000.000	-
Chi phí khác	3.168	-
<b>Cộng</b>	<b>6.003.168</b>	<b>-</b>

## 28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	263.741.277	204.835.534
Chi phí nhân công	5.242.843.293	5.357.421.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.081.367.416	18.015.568.299
Chi phí khác	12.045.146.282	8.115.794.327
<b>Cộng</b>	<b>35.633.098.268</b>	<b>31.693.619.517</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>12.573.174.362</b>	<b>(698.525.623)</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>897.800.000</b>	-
Các khoản bị phạt	6.000.000	-
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	232.000.000	-
Chi phí không có chứng từ hợp lệ	659.800.000	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>13.470.974.362</b>	<b>(698.525.623)</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	1.347.097.436	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện (7)=(6)*50%	673.548.718	-
<b>Chi Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(6)-(7)</b>	<b>673.548.718</b>	<b>-</b>

## 30. LÃI (LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

<b>Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	11.899.625.644	(698.525.623)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	11.899.625.644	(698.525.623)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	28.562.000	28.562.000
<b>Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)</b>	<b>417</b>	<b>(24)</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu.

## 31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khoản chi phí khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi, số tiền là 12.779.926 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản ứng trước tiền mua máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ này số tiền 30.818.000.000 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán số tiền là 64.411.818 VND và khoản đã ứng trước cho người bán năm trước phát sinh kỳ này, số tiền là 1.636.363.636 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại từ vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 18.156.000.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	<b>Giá trị ghi số 30/6/2021 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2021 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	6.098.604.130	32.492.737.582
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.930.000.000	-
Phải thu của khách hàng	18.297.672.398	37.689.378.414
<b>Cộng</b>	<b>26.326.276.528</b>	<b>70.182.115.996</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	2.547.394.461	2.649.827.682
Chi phí phải trả	74.705.918	166.324.273
Vay và nợ thuê tài chính	160.398.000.000	192.054.000.000
<b>Cộng</b>	<b>163.020.100.379</b>	<b>194.870.151.955</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay được điều chỉnh và thay đổi tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- **Rủi ro thanh khoản**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gần liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
<b>Tại 30/6/2021</b>		
Phải trả người bán	2.547.394.461	-
Chi phí phải trả	74.705.918	-
Vay và nợ thuê tài chính	36.312.000.000	124.086.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>38.934.100.379</u></b>	<b><u>124.086.000.000</u></b>
<b>Tại 01/01/2021</b>		
Phải trả người bán	2.649.827.682	-
Chi phí phải trả	166.324.273	-
Vay và nợ thuê tài chính	42.812.000.000	149.242.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>45.628.151.955</u></b>	<b><u>149.242.000.000</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối phải thu khách hàng, phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
<b>Ông Nguyễn Bá Thương</b>	<b>Anh của Chủ tịch HĐQT</b>		
Lãi vay phát sinh		19.687.500	1.008.583.333
Lãi vay đã trả		19.687.500	1.292.039.583
Gốc vay đã trả		13.500.000.000	-
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			
Lương của Tổng Giám đốc		160.446.000	164.242.857
Lương và thù lao của người quản lý khác		402.598.088	421.253.823

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện) và chỉ phát sinh trên địa bàn Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng